



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – Phường Gia Định – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

Công Ty Cổ
Phần Vận Tải
Xăng Dầu
Vitaco

Digitally signed by Công
Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng
Dầu Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phần
Vận Tải Xăng Dầu Vitaco,
c=VN, st=Hồ Chí Minh
Date: 2026.07.23 14:56:03
+0700

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 - NĂM 2026

(HỢP NHẤT)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.151.674.064.165	1.145.458.352.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		529.101.806.550	986.437.371.049
1. Tiền	111	A01	91.101.806.550	101.437.371.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		438.000.000.000	885.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		430.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	430.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.981.126.434	76.700.645.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	79.738.595.852	52.345.030.933
2. Trả trước cho người bán	132		4.640.921.768	2.694.213.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	A06a	19.978.311.586	22.038.103.249
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(376.702.772)	(376.702.772)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		87.301.443.136	81.122.716.974
1. Hàng tồn kho	141	A08	87.301.443.136	81.122.716.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	A08	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.289.688.045	1.197.618.804
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	A14a	1.289.688.045	1.194.167.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	A19a,b	-	3.451.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.096.229.012	411.388.823.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.500.000	65.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	A06b	65.500.000	65.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		351.939.183.680	389.801.823.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	331.350.759.647	368.906.897.689
- Nguyên giá	222	A10a	4.274.772.565.116	4.275.032.402.413
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3.943.421.805.469)	(3.906.125.504.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	20.588.424.033	20.894.926.281
- Nguyên giá	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(7.662.556.178)	(7.356.053.930)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	A13	-	-
- Nguyên giá	241	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	A09b	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	A04	10.824.375.000	10.776.875.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	A04	(53.675.625.000)	(53.723.125.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	A03b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.267.170.332	10.744.624.999
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	A14b	98.712.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	A23	15.168.458.332	10.744.624.999
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		1.529.770.293.177	1.556.847.175.978
C – Nợ phải trả	300		382.960.061.872	372.547.700.163
I. Nợ ngắn hạn	310		321.290.061.872	293.367.399.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	18.838.752.558	11.055.890.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.627.789	124.055.779
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	A18a,b	1.475.465.110	1.281.946.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	A19a,b	26.086.518.677	15.873.238.458
5. Phải trả người lao động	315		84.394.510.444	87.992.461.668
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	A20a	41.409.460.340	5.953.327.816
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	A22a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	A21a	32.219.761.382	36.518.441.961
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	A16a	34.667.600.463	67.829.723.775
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	A23a	42.750.000.000	47.500.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		39.324.365.109	19.238.314.026
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61.670.000.000	79.180.300.419
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	A20b	-	-
5. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	A22b	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
8. Phải trả dài hạn khác	338	A21b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	A16b	61.670.000.000	79.180.300.419
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	A24	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	A23b	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.146.810.231.305	1.184.299.475.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	A27b	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		134.528.459.016	172.017.703.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		54.976.329.843	50.635.446.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		79.552.129.173	121.382.257.208
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.529.770.293.177	1.556.847.175.978

Người lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Phan Nhân Tri



Lập, ngày 21 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	328.995.765.772	258.924.368.286	601.356.172.635	543.890.328.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		328.995.765.772	258.924.368.286	601.356.172.635	543.890.328.324
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	237.329.454.763	198.850.912.075	438.992.619.212	430.939.461.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.666.311.009	60.073.456.211	162.363.553.423	112.950.866.774
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	B04	6.629.405.319	8.652.920.238	17.100.867.002	16.530.104.222
8. Chi phí tài chính	23	B05	2.166.835.951	3.846.273.143	4.387.276.894	7.602.000.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	B05a	2.041.281.298	2.879.116.310	4.257.955.202	6.112.045.444
9. Chi phí bán hàng	25	B08	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	39.759.209.411	25.313.474.721	79.249.651.161	57.363.580.777
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.369.670.966	39.566.628.585	95.827.492.370	64.515.389.444
12. Thu nhập khác	31	B.06	6.406.431.748	82.566.932	6.606.305.783	317.051.798
13. Chi phí khác	32	B07	115.003.918	196.476.547	119.174.274	377.808.531
14. Lợi nhuận khác	40		6.291.427.830	(113.909.615)	6.487.131.509	(60.756.733)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.661.098.796	39.452.718.970	102.314.623.879	64.454.632.711
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	17.961.209.428	8.602.928.622	27.186.328.039	14.321.266.334
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	(4.423.833.333)	-	(4.423.833.333)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.123.722.701	30.849.790.348	79.552.129.173	50.133.366.377
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		467	291	757	472
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Phan Nhân Tri

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.314.623.879	64.454.632.711
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.862.640.290	78.818.794.400
- Các khoản dự phòng	03		(47.500.000)	52.678.476.085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119.016.429)	1.113.392.115
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16.316.948.696)	(16.061.144.485)
- Chi phí đi vay	06		4.257.955.202	6.112.045.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.951.754.246	187.116.196.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.391.794.788)	18.232.884.725
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.178.726.162)	(891.558.373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.079.391.706	(72.167.025.155)
-Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(194.232.441)	145.634.426
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.407.272.955)	(6.289.797.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.024.815.695)	(8.703.543.493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.240.190.000)	(8.128.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.594.113.911	109.314.690.853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.256.756.920)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(430.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.316.948.696	16.061.144.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(413.683.051.304)	13.804.387.565
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.621.794.176)	(49.715.032.025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.659.813.550)	(79.606.024.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(138.281.607.726)</i>	<i>(129.321.056.025)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(457.370.545.119)	(6.201.977.607)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		986.437.371.049	890.556.025.885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.980.620	53.028.731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		529.101.806.550	884.407.077.009

Người lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Phan Nhân Tri



Lập ngày 21 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 514 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 522 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

12. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường Gia định, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. Nợ xấu	30.06.2026		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	-	-	-	-
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
7. Hàng tồn kho:	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	87.301.443.136	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	86.026.977.978	-	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	1.274.465.158	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	-	-	-	-
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
b. Xây dựng cơ bản dở dang	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	-	-	-	-
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
Cộng					

6. Nợ xấu	30.06.2026		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	-	-	-	-
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
7. Hàng tồn kho:	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	87.301.443.136	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	86.026.977.978	-	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	1.274.465.158	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	-	-	-	-
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
b. Xây dựng cơ bản dở dang	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	-	-	-	-
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	30.06.2026		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
Cộng					

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a	106.179.491.913	418.919.147	4.167.647.191.069	786.800.284	-	4.275.032.402.413
Số dư đầu năm		-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		259.837.297	-	-	-	-	259.837.297
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		259.837.297	-	-	-	-	259.837.297
Số dư cuối kỳ		105.919.654.616	418.919.147	4.167.647.191.069	786.800.284	-	4.274.772.565.116
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		18.781.616.554	418.919.147	3.886.261.979.847	662.989.176	-	3.906.125.504.724
Số tăng trong kỳ		1.448.594.292	-	36.040.010.414	67.533.336	-	37.556.138.042
- Khấu hao trong năm		1.448.594.292	-	36.040.010.414	67.533.336	-	37.556.138.042
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		259.837.297	-	-	-	-	259.837.297
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		259.837.297	-	-	-	-	259.837.297
Số dư cuối kỳ		19.970.373.549	418.919.147	3.922.301.990.261	730.522.512	-	3.943.421.805.469
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	87.397.875.359	-	281.385.211.222	123.811.108	-	368.906.897.689
- Tại ngày cuối kỳ	A10	85.949.281.067	-	245.345.200.808	56.277.772	-	331.350.759.647

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	235.068.136.358	261.886.430.804
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);		
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;	3.389.458.657.764	3.221.491.032.252
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	-	-
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28.250.980.211	-	-	-	28.250.980.211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28.250.980.211	-	-	-	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		7.356.053.930	-	-	-	7.356.053.930
Số tăng trong kỳ		306.502.248	-	-	-	306.502.248
- Khấu hao trong năm		306.502.248	-	-	-	306.502.248
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		7.662.556.178	-	-	-	7.662.556.178
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	20.894.926.281	-	-	-	20.894.926.281
- Tại ngày cuối năm	A11	20.588.424.033	-	-	-	20.588.424.033

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	-	-

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

14-15. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	30.06.2026	01.01.2026
14. Chi phí chờ phân bổ		1.388.400.045	1.194.167.604
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	1.289.688.045	1.194.167.604
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		-	279.278.252
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		1.169.795.645	914.889.352
-Chi phí bảo dưỡng, SC định kỳ TSCĐ chờ PB		119.892.400	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14b	98.712.000	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		98.712.000	-
-Chi phí bảo dưỡng, SC định kỳ TSCĐ chờ PB		-	-
15. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chỉ tiêu	30.06.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a				
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)		96.337.600.463	96.337.600.463	158.380.324.613	158.380.324.613
b. Vay dài hạn đến hạn trả (tương tự ngắn hạn)		34.667.600.463	34.667.600.463	67.829.723.775	67.829.723.775
- Ngân hàng Vietcombank HCM		34.667.600.463	34.667.600.463	67.829.723.775	67.829.723.775
- Ngân hàng Vietinbank Đô Thành		12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000
Ngân hàng PGBank		7.762.891.500	7.762.891.500	23.288.674.500	23.288.674.500
Ngân hàng MBBank		9.880.907.400	9.880.907.400	13.220.152.400	13.220.152.400
2. Vay dài hạn	A16b	4.743.801.563	4.743.801.563	19.040.896.875	19.040.896.875
- Ngân hàng Vietcombank HCM		61.670.000.000	61.670.000.000	90.550.600.838	90.550.600.838
- Ngân hàng Vietinbank Đô Thành		61.670.000.000	61.670.000.000	74.420.076.200	74.420.076.200
Ngân hàng PGBank		-	-	4.760.224.219	4.760.224.219
Ngân hàng MBBank	A16b	-	-	6.610.076.200	6.610.076.200
c) Các khoản vay từ các bên liên quan		-	-	4.760.224.219	4.760.224.219

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán					
Trong vòng một năm		-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính					
- Gốc nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuế tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

17.Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	30.06.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả người bán		18.838.752.558	18.838.752.558	11.055.890.201	11.055.890.201
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	18.838.752.558	18.838.752.558	11.055.890.201	11.055.890.201
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty TNHH MTV Petrolimex SG		1.746.968.025	1.746.968.025	79.817.862	79.817.862
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		1.693.246.584	1.693.246.584	147.476.098	147.476.098
2. Cty petrolimex cần thơ		-	-	-	-
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		-	-	-	-
6. Petrolimex Singapore		877.393.389	877.393.389	457.575.585	457.575.585
5. Cty Petrolimex Đồng Nai		-	-	-	-
6. Cty Petrolimex Quảng Ninh		4.118.801.956	4.118.801.956	2.561.124.312	2.561.124.312
9. Cty TNHH Vipco Hạ Long		552.410.856	552.410.856	949.253.752	949.253.752
-		-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		9.849.931.748	9.849.931.748	6.860.642.592	6.860.642.592
Cộng		18.838.752.558	18.838.752.558	11.055.890.201	11.055.890.201
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

18. Thuyết minh phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	A18a,b	-	-	-	-
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền		1.475.465.110	1.281.946.060	1.281.946.060	1.281.946.060
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex					
2. Đối tượng khác		1.475.465.110	1.475.465.110	1.281.946.060	1.281.946.060
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng phi tiền tệ			-		
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex			-		
2. Đối tượng khác			-		
c. Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà DN chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu			-		
			-		
			-		

19. Thuyết minh thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A19a,b						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.451.200	15.873.238.458	50.409.074.395	60.625.805.814	-	26.086.518.677
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	2.206.764.243	21.031.754.778	22.523.264.697	-	3.698.274.162
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	2.060.951.837	2.060.951.837	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	11.710.961.510	1.605.868.234	1.605.868.234	-	-
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1.794.449.795	19.024.815.695	27.186.328.039	-	19.872.473.854
7. Thuế tài nguyên		-	-	6.454.438.917	5.376.309.273	-	716.320.151
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	2.799.900	2.799.900	-	-
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	228.445.034	1.870.283.834	-	1.799.450.510
9.2 Thuế môn bài		-	-	-	-	-	-
9.3 Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	228.445.034	1.870.283.834	-	1.799.450.510
II. Các khoản phải nộp khác							
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng		3.451.200	15.873.238.458	50.409.074.395	60.625.805.814	-	26.086.518.677

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác b. Dãi hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn) Cộng c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). 25. Dự phòng phải trả a. Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ - Dự phòng Phải trả khác Cộng b. Dãi hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn) Cộng 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A22b	42.750.000.000	47.500.000.000
Cộng 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A23a A23b A23b A24	15.168.458.332	10.744.624.999
Cộng 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A22b	42.750.000.000	47.500.000.000
Cộng 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A23a A23b A23b A24	15.168.458.332	10.744.624.999

27a. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	TỔNG CỘNG
A	1	2	4	5	14	6
Số dư đầu năm trước	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	157.927.674.643		1.170.209.446.932
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-		-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	121.382.257.208		121.382.257.208
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(79.866.666.000)		(79.866.666.000)
- Trích các quỹ	-	-	-	(27.425.562.325)		(27.425.562.325)
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	172.017.703.526	-	1.184.299.475.815
Số dư đầu năm nay	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	172.017.703.526	-	1.184.299.475.815
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-		-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	79.552.129.173		79.552.129.173
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức	-	-	-	(87.853.332.600)		(87.853.332.600)
- Trích các quỹ	-	-	-	(29.188.041.083)		(29.188.041.083)
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	134.528.459.016	-	1.146.810.231.305

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;		-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;		-	-
- Trên 5 năm;		-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:		-	-
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		-	-
Dầu DO (Kg)		465.513	342.584
Dầu FO (Kg)		2.408.189	1.644.081
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		-	-
c. Ngoại tệ các loại:		-	-
USD		353.087	613.573
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Các thông tin khác			

Bảng tổng hợp thuyết minh giao dịch các bên liên quan

1. Doanh thu bán hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ)		Sản phẩm vật tư MMTB - TKẾ XLấp		
			Doanh thu thuần	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	5	6	7=5-6	
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN				-	
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex					
		Cộng	-	-	-	-	

2. Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Trong đó:			
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận		
A	B	C	I	3	4	5	
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	376.504.583.063				
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	212.234.256.734				
3	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-				
4	PLX0015	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	787.271.636				
5	PLX0020	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	5.693.969.971				
6	PLX0013	Petrolimex singapore pte ltd	335.563.416				
		Cộng	595.555.644.820	-	-	-	

3. Mua hàng hóa dịch vụ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
1	PLX0004	TCT Hỏa dầu Petrolimex - CN HD SG		7.730.815.933		
2	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	26.521.042.927			1.824.689.950
3	PLX0024	Cty TNHH MTV đóng tàu & TM Petrolimex				1.487.004.515
4	PLX0005	Công ty CP PJICO Sài Gòn				15.624.994.607
5	PLX0012	Tổng cty vận tải thủy Petrolimex	-			

6	PLX0007	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long				2.186.335.081
7	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	32.170.298.809	428.754.395		280.426.457
8	PLX0016	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	-	472.876.780		2.700.000
9	PLX0006	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	32.019.987.449	1.063.088.115		834.740.000
10	PLX0023	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	2.057.697.048	0		-
11	PLX0017	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	8.079.859.570	483.136.005		9.800.894
12	PLX0018	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	-	878.639.635		37.327.777
13	PLX0019	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	21.975.792.754	177.336.070		77.506.035
14	PLX0032	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	-	146.698.000		-
15	PLX0022	PJICO Hải Phòng				1.423.629.209
16	PLX0029	Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng				84.958.209
		Cộng	122.824.678.557	11.381.344.933	-	23.874.112.734

4. Các khoản phải thu

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	I	4	5	6
		PHẦN I: NGÂN HẠN	78.840.136.552	10.042.662.150	-	-
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	39.039.230.585	-		
2	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	-	429.116.321		
3	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	37.677.986.512	3.626.554.269		
4	PLX0005	Công ty BH PJICO Sài Gòn	-	-		
5	PLX0026	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	1.610.300.793	4.621.275.571		
6	PLX0030	Công ty CP VTXD VIPCO	-	143.236.250		
7	PLX0008	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-	-		
8	PLX0009	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	-	-		
9	PLX0015	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	512.618.662	1.222.479.739		
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	-	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		601.356.172.635	543.890.328.324
a) Doanh thu	B01	601.356.172.635	543.890.328.324
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá (trừ Doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		601.356.172.635	543.890.328.324
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		583.175.687.361	526.815.277.068
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		18.180.485.274	17.075.051.256
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		-	-
+ Doanh thu của dịch vụ xây dựng được phát sinh trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		-	-
Cộng		601.356.172.635	543.890.328.324
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		595.555.644.820	538.550.306.555
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Khoản chiết khấu thương mại;		-	-
- Khoản giảm giá hàng bán;		-	-
- Khoản Doanh thu hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	438.992.619.212	430.939.461.550
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		438.992.619.212	430.939.461.550
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		428.355.761.967	420.475.319.579
+ Giá vốn dịch vụ khác		10.636.857.245	10.464.141.971
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-
Cộng		438.992.619.212	430.939.461.550
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	17.100.867.002	16.530.104.222
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		15.566.948.696	16.061.144.485
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		750.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		783.918.306	468.959.737
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		17.100.867.002	16.530.104.222
Cộng			
6. Chi phí tài chính	B05	4.387.276.894	7.602.000.775
- Chi phí đi vay	B05a	4.257.955.202	6.112.045.444
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		176.821.692	1.489.815.331
- Chiết khấu thanh toán phải trả		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(47.500.000)	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		-	140.000
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		4.387.276.894	7.602.000.775
Cộng			
7. Thu nhập khác	B06	6.606.305.783	317.051.798
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		6.606.305.783	317.051.798
- Các khoản khác		6.606.305.783	317.051.798
Cộng			
8. Chi phí khác	B07	119.174.274	377.808.531
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		47.760.955	-
- Các khoản khác.		71.413.319	377.808.531
Cộng		119.174.274	377.808.531
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		79.249.651.161	57.363.580.777
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	79.249.651.161	57.363.580.777
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		53.108.357.507	41.250.635.259
1. Chi phí nhân công quản lý		43.206.355.084	31.175.781.168
2. Chi phí vật liệu bao bì		391.408.568	1.049.174.751

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng		234.876.755	930.246.000
4. Chi phí khấu hao TSCĐ		2.458.543.410	2.432.498.083
5. Thuế, Phí và lệ phí		11.072.000	37.693.824
6. Chi phí dự phòng		-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.806.101.690	5.625.241.433
- Các khoản chi phí QLDN khác.		26.141.293.654	16.112.945.518
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		161.589.377.386	148.069.341.780
- Chi phí nhân công;		152.121.753.284	106.460.769.975
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		37.862.640.290	78.818.794.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		75.873.445.501	60.791.868.582
- Chi phí khác bằng tiền.		90.795.053.912	98.194.261.823
Cộng		518.242.270.373	492.335.036.560
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	B10		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		102.314.623.879	64.454.632.711
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		20.462.924.776	12.890.926.542
- Thu nhập không chịu thuế		(762.170.883)	(422.461.762)
- Chi phí không được khấu trừ		6.774.806.814	1.436.800.812
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		98.920.021	-
...		-	-
Chi phí thuế TNDN		27.186.328.039	14.321.266.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành		27.186.328.039	14.321.266.334
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		(4.423.833.333)	-
Chi phí thuế TNDN (*)		22.762.494.706	14.321.266.334
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	(4.423.833.333)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(4.423.833.333)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(4.423.833.333)	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.995.765.772	258.924.368.286
a) Doanh thu	B01	328.995.765.772	258.924.368.286
-Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		328.995.765.772	258.924.368.286
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		320.467.164.777	249.554.731.181
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		8.528.600.995	9.369.637.105
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		-	-
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán			
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-
- Doanh thu khác		-	-
Cộng		328.995.765.772	258.924.368.286
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		326.646.728.588	256.135.530.170
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Khoản chiết khấu thương mại		-	-
- Khoản giảm giá hàng bán		-	-
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	237.329.454.763	198.850.912.075
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		237.329.454.763	198.850.912.075
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		232.479.865.220	193.037.916.974
+ Giá vốn dịch vụ khác		4.849.589.543	5.812.995.101
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
Cộng		-	-
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		237.329.454.763	198.850.912.075
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			
5. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	6.629.405.319	8.652.920.238
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5.694.349.154	8.509.092.065
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		750.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		185.056.165	143.828.173
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		6.629.405.319	8.652.920.238
6. Chi phí tài chính	B05	2.166.835.951	1.690.327.433
- Chi phí đi vay	B05a	2.041.281.298	2.879.116.310
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		173.054.653	(1.188.928.877)
- Chiết khấu thanh toán phải trả		(47.500.000)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		-	140.000
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		2.166.835.951	1.690.327.433
7. Thu nhập khác	B06	6.406.431.748	82.566.932
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		-	-
- Các khoản khác		6.406.431.748	82.566.932
Cộng		6.406.431.748	82.566.932
8. Chi phí khác	B07	115.003.918	196.476.547
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Các khoản bị phạt		47.760.955	-
- Các khoản chi phí khác		67.242.963	196.476.547
Cộng		115.003.918	196.476.547

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		39.759.209.411	25.313.474.721
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	39.759.209.411	25.313.474.721
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		26.868.654.444	19.763.938.247
1. Chi phí nhân công quản lý		23.217.467.816	15.225.382.243
2. Chi phí vật liệu bao bì		(416.473.848)	323.982.694
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng		(361.560.000)	526.023.709
4. Chi phí khấu hao TSCĐ		1.229.271.705	1.224.085.004
5. Thuế, Phí và lệ phí		11.072.000	16.176.942
6. Chi phí dự phòng		-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.188.876.771	2.448.287.655
- Các khoản chi phí QLDN khác.		12.890.554.967	5.549.536.474
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		98.154.052.885	68.485.241.098
- Chi phí nhân công;		68.715.098.640	51.975.967.666
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		18.586.309.284	35.963.033.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		47.323.439.461	24.907.360.805
- Chi phí khác bằng tiền.		44.309.763.904	47.991.046.670
Cộng		277.088.664.174	229.322.649.733
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	-	-
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		66.261.098.796	39.449.718.970
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		12.532.219.759	7.890.543.792
- Thu nhập không chịu thuế		(139.665.774)	(3.656.524)
- Chi phí không được khấu trừ		5.469.735.421	716.041.354
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		98.920.021	-
Chi phí thuế TNDN		17.961.209.428	8.602.928.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành		17.961.209.428	8.602.928.622
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		(4.423.833.333)	-
Chi phí thuế TNDN (*)		13.537.376.095	8.602.928.622
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	(4.423.833.333)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(4.423.833.333)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(4.423.833.333)	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng . 2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	33	- -	- -
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	50.621.794.176 50.621.794.176	49.715.032.025 49.715.032.025
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;			
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo			

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác : Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001/VITACO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 thông qua việc chia cổ tức lợi nhuận năm 2025 là 1100đ/cp

Lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Phan Nhân Tri

Ngày 4 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Cường

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :

Bộ phận kinh doanh thương mại :

Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu

Mua, bán xăng dầu

Đại lý, uỷ thác, sửa chữa....

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh 6T năm 2026

	Tổng cộng	Vận tải	Thương mại	Khác
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ				
HĐKD ra bên ngoài	601.356.172.635	583.175.687.361	-	18.180.485.274
Doanh thu thuần từ				
HĐKD cho các bộ phận khác	4.774.085.667	-	-	4.774.085.667
Tổng Doanh thu	606.130.258.302	583.175.687.361	-	22.954.570.941
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	-			
Chi phí phân bổ	162.363.553.423	154.819.925.394	-	7.543.628.029
Chi phí không phân bổ	79.249.651.161	74.156.348.132	-	5.093.303.029
Lợi nhuận từ HĐKD	83.113.902.262	80.663.577.262	-	2.450.325.000
Doanh thu HĐTC	17.100.867.002			
Chi phí Tài chính	4.387.276.894			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	-			
Lãi từ hoạt động khác	6.487.131.509			
Lợi nhuận trước thuế	102.314.623.879			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.186.328.039			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.423.833.333)			
Lợi nhuận sau thuế	79.552.129.173			-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	462.420.939.104	-	45.137.216.036	507.558.155.140
Tài sản không phân bổ				1.022.212.138.037
Tổng tài sản hợp nhất				1.529.770.293.177
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	261.013.694.071	-	29.766.718.304	290.780.412.375
Nợ phải trả không phân bổ				92.179.649.497
Tổng nợ phải trả hợp nhất				382.960.061.872

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý , không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	6T/2026	6T/2025	VNĐ
Nội địa	601.356.172.635	543.890.328.324	
Viễn dương	-		
TỔNG CỘNG	601.356.172.635	543.890.328.324	

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình
	30.06.2026	6T/2026
	01.01.2026	6T/2025
Nội địa	351.939.183.680	-
Viễn dương	389.801.823.970	-

